

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2020
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2021

M.S.D.N.
★

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,275,952,233,690	3,787,517,896,423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	184,146,106,005	401,847,324,530
1. Tiền	111		178,276,106,005	351,847,324,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,870,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		725,895,000,000	142,447,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	725,895,000,000	142,447,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,954,502,568,021	1,867,864,995,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,039,432,005,993	1,113,155,635,283
2. Trả trước cho người bán	132		860,149,816,797	703,452,773,412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	112,716,692,658	109,303,840,897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57,795,947,427)	(58,047,253,593)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,374,080,742,244	1,319,734,399,121
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,423,586,801,127	1,321,491,030,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49,506,058,883)	(1,756,630,997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,327,817,420	55,624,076,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1,535,733,542	1,752,181,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,792,083,878	53,472,534,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a		399,360,802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,087,287,425,429	2,417,992,140,538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,527,067,450	3,746,107,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	17,527,067,450	3,746,107,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		868,791,408,344	859,147,754,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	637,566,940,523	648,474,008,606
- Nguyên giá	222		963,651,462,540	917,832,743,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326,084,522,017)	(269,358,734,832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		79,413,541,949	50,210,433,170
- Nguyên giá	225		96,229,259,892	61,397,741,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,815,717,943)	(11,187,308,045)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	151,810,925,872	160,463,312,713
- Nguyên giá	228		164,283,263,097	170,253,066,957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,472,337,225)	(9,789,754,244)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	592,617,099,769	81,048,066,923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		592,617,099,769	81,048,066,923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	595,710,275,654	1,454,930,275,654
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(65,724,346)	(65,724,346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		260,960,000,000	1,120,180,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,641,574,212	19,119,936,022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	12,641,574,212	19,119,936,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,363,239,659,119	6,205,510,036,961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3,720,991,812,808	3,612,940,085,117
I. Nợ ngắn hạn	310		3,423,491,695,179	3,238,202,346,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	197,216,652,518	404,424,667,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		126,244,966,264	93,222,110,594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	8,064,388,464	22,313,882,422
4. Phải trả người lao động	314		41,488,836,932	41,829,052,870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	33,832,743,172	30,092,276,055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3,010,114,025,485	2,643,185,987,827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,530,082,344	3,134,368,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		297,500,117,629	374,737,738,631
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	297,500,117,629	374,737,738,631
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,642,247,846,311	2,592,569,951,844
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,642,247,846,311	2,592,569,951,844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,276,446,080,000	2,276,446,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318,642,247,560	276,964,353,093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		264,964,353,093	13,575,432,948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,677,894,467	263,388,920,145
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,363,239,659,119	6,205,510,036,961

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

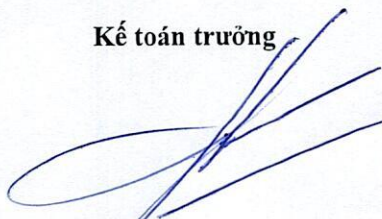
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,301,032,505,791	1,375,008,415,518	4,190,350,238,049	5,209,963,240,059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	209,966,375		7,025,842,715	12,518,442,805
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,300,822,539,416	1,375,008,415,518	4,183,324,395,334	5,197,444,797,254
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1,191,103,038,302	1,289,539,393,821	3,844,449,832,074	4,626,873,401,115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109,719,501,114	85,469,021,697	338,874,563,260	570,571,396,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	21,877,847,130	30,090,888,622	101,514,314,874	34,816,589,177
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	57,005,629,936	50,453,698,677	219,025,715,777	104,730,062,516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,126,060,902	44,800,506,986	209,049,135,516	91,854,513,537
8. Chi phí bán hàng	25		45,325,367,927	39,247,506,191	129,913,534,322	179,997,552,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,951,163,675	9,954,444,297	33,032,026,458	38,571,131,939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,315,186,706	15,904,261,154	58,417,601,577	282,089,238,293
11. Thu nhập khác	31	V.19.	4,515,072,075	3,208,101,429	11,188,843,451	11,567,486,684
12. Chi phí khác	32	V.20.	2,919,556,746	2,680,480,006	7,984,153,726	10,333,692,816
13. Lợi nhuận khác	40		1,595,515,329	527,621,423	3,204,689,725	1,233,793,868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,910,702,035	16,431,882,577	61,622,291,302	283,323,032,161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	4,623,636,364	(4,500,000,000)	7,944,396,835	19,934,112,016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,287,065,671	20,931,882,577	53,677,894,467	263,388,920,145

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61,622,291,302	283,323,032,161
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	69,121,443,255	59,509,997,291
- Các khoản dự phòng	03	47,498,121,720	2,422,816,154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(423,507,166)	2,832,831,660
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71,401,223,560)	(11,061,987,894)
- Chi phí lãi vay	06	209,049,135,516	91,854,513,537
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	315,466,261,067	428,881,202,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89,357,222,273)	365,480,338,464
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(102,095,771,009)	(778,026,299,667)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(52,599,021,103)	67,819,301,591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,694,809,876	(8,528,429,978)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(205,650,212,098)	(172,304,805,140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,013,636,364)	(20,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,000,000)	(269,910,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142,562,791,904)	(116,948,601,821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(858,568,115,729)	(671,439,767,601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	164,063,971,000	225,374,920,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(940,325,000,000)	(966,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,216,170,000,000	1,039,274,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

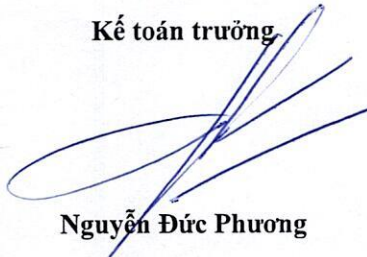
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71,401,223,560	88,337,402,747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(347,257,921,169)	(284,803,444,854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,821,815,914,231	8,495,396,104,691
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,538,725,189,332)	(7,844,671,026,454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10,969,154,496)	(10,495,637,912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(101,784,742,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	272,121,570,403	538,444,697,430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(217,699,142,670)	136,692,650,755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	401,847,324,530	265,159,708,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,075,855)	(5,034,508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	184,146,106,005	401,847,324,530

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	178,276,106,005	351,847,324,530
	481,092,606	851,315,997
	177,795,013,399	350,996,008,533
	5,870,000,000	50,000,000,000
	184,146,106,005	401,847,324,530

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
 - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
 - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	986,855,000,000	1,262,627,100,000
	725,895,000,000	142,447,100,000
	256,650,000,000	1,110,000,000,000
	4,310,000,000	10,180,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	1,321,671,000,000	1,597,443,100,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	210,304,909,219	56,807,155,831
	332,521,000,000	463,121,000,000
	496,606,096,774	593,227,479,452
	1,039,432,005,993	1,113,155,635,283

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác
 - + Các khoản phải thu hộ
 - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
 - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	92,057,247,902	53,494,222,794
	36,635,162,363	42,075,594,206
	18,650,000,000	
	36,772,085,539	11,418,628,588
	20,659,444,756	55,809,618,103
	112,716,692,658	109,303,840,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

		Đơn vị tính: VNĐ	
		31/12/2020	01/01/2020
b) Dài hạn			
- Phải thu khác			
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn			
Cộng		17,527,067,450	3,746,107,450
		17,527,067,450	3,746,107,450
c) Nợ xấu			
- Phải thu khách hàng			
Cộng		57,795,947,427	58,047,253,593
		57,795,947,427	58,047,253,593
V.04. HÀNG TỒN KHO			
		31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu		10,826,338,856	12,574,640,703
- Công cụ, dụng cụ		542,420,965	604,677,247
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1,217,660,689	1,277,699,235
- Thành phẩm		1,129,311,664,992	1,262,326,847,041
- Hàng hóa		260,399,980,347	14,111,411,892
- Hàng gửi đi bán		21,288,735,278	30,595,754,000
Cộng hàng tồn kho		1,423,586,801,127	1,321,491,030,118
		1,423,586,801,127	1,321,491,030,118
V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN			
		31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang		562,780,812,894	62,845,133,498
- Kho lạnh 04		124,677,753,440	27,090,909,090
- Trụ sở làm việc 12 tầng		28,487,900,000	28,487,900,000
- Khu đô thị Bình Long		401,317,925,000	
- Công trình khác		8,297,234,454	7,266,324,408
Mua sắm TSCĐ		29,836,286,875	18,202,933,425
- Kho lạnh 04		29,606,634,150	18,109,880,700
- Mua sắm Khác		229,652,725	93,052,725
Cộng		592,617,099,769	81,048,066,923
		592,617,099,769	81,048,066,923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	397,112,410,262	475,470,363,301	28,505,459,302	1,536,965,940	15,207,544,633	917,832,743,438
Số tăng trong năm	54,010,248,090	29,654,961,000	73,550,000	413,960,000		84,152,719,090
- Mua trong năm	53,457,066,272	29,654,961,000	73,550,000	413,960,000		83,599,537,272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	553,181,818					553,181,818
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		29,266,999,986	8,143,261,428		923,738,574	38,333,999,988
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		29,266,999,986	8,143,261,428		923,738,574	38,333,999,988
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	451,122,658,352	475,858,324,315	20,435,747,874	1,950,925,940	14,283,806,059	963,651,462,540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39,057,868,533	207,285,406,379	16,540,722,620	1,356,823,075	5,117,914,225	269,358,734,832
Số tăng trong năm	17,655,556,586	39,291,179,042	2,168,865,536	186,355,130	1,508,494,082	60,810,450,376
- Khấu hao trong năm	17,655,556,586	39,291,179,042	2,168,865,536	186,355,130	1,508,494,082	60,810,450,376
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		2,281,567,211	1,587,060,344		216,035,636	4,084,663,191
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2,281,567,211	1,587,060,344		216,035,636	4,084,663,191
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	56,713,425,119	244,295,018,210	17,122,527,812	1,543,178,205	6,410,372,671	326,084,522,017
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	358,054,541,729	268,184,956,922	11,964,736,682	180,142,865	10,089,630,408	648,474,008,606
Tại ngày cuối năm	394,409,233,233	231,563,306,105	3,313,220,062	407,747,735	7,873,433,388	637,566,940,523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Số tăng trong năm		27,310,621,665	7,520,897,012			34,831,518,677
- Thuê tài chính trong năm		27,310,621,665	7,520,897,012			34,831,518,677
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		83,190,972,880	13,038,287,012			96,229,259,892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		7,230,113,324	3,957,194,721			11,187,308,045
Số tăng trong năm		4,347,152,340	1,281,257,558			5,628,409,898
- Khấu hao trong năm		4,347,152,340	1,281,257,558			5,628,409,898
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		11,577,265,664	5,238,452,279			16,815,717,943
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		48,650,237,891	1,560,195,279			50,210,433,170
Tại ngày cuối năm		71,613,707,216	7,799,834,733			79,413,541,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169,578,066,957		675,000,000		170,253,066,957
Số tăng trong năm			50,000,000		50,000,000
- Mua trong năm			50,000,000		50,000,000
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	6,019,803,860				
- Thanh lý, nhượng bán	6,019,803,860				
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	163,558,263,097		725,000,000		164,283,263,097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,217,856,214		571,898,030		9,789,754,244
Số tăng trong năm	2,625,710,556		56,872,425		2,682,582,981
- Khấu hao trong năm	2,625,710,556		56,872,425		2,682,582,981
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	11,843,566,770		628,770,455		12,472,337,225
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160,360,210,743		103,101,970		160,463,312,713
Tại ngày cuối năm	151,714,696,327		96,229,545		151,810,925,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	1,535,733,542	1,752,181,608
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	538,032,546	693,222,757
- Các khoản khác	997,700,996	1,058,958,851
Cộng	1,535,733,542	1,752,181,608
	<u><u>31/12/2020</u></u>	<u><u>01/01/2020</u></u>
b) Dài hạn	12,641,574,212	19,119,936,022
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9,037,808,555	15,172,298,165
- Các khoản khác	3,603,765,657	3,947,637,857
Cộng	12,641,574,212	19,119,936,022

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
a) Vay ngắn hạn	3,010,114,025,485	7,822,534,002,904	7,455,605,965,246	2,643,185,987,827
b) Vay dài hạn	259,058,697,421		93,247,154,325	352,305,851,746
c) Các khoản nợ thuê tài chính	38,441,420,208	38,314,670,547	22,305,137,224	22,431,886,885

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		399,360,802
Cộng		399,360,802
	<u><u>31/12/2020</u></u>	<u><u>01/01/2020</u></u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,988,452,095	19,928,500,642
- Thuế thu nhập cá nhân	52,128,369	2,361,573,780
- Thuế tài nguyên	23,808,000	23,808,000
Cộng	8,064,388,464	22,313,882,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u>19,450,062,720</u>
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều		
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	58,741,743,965	105,277,242,815
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiều Trang	18,976,482,282	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	119,498,426,271	279,697,362,339
Cộng	<u>197,216,652,518</u>	<u>404,424,667,874</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,529,654,629	1,584,440,629
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,090,117,500	4,791,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,024,359,000	1,024,359,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,188,612,043	22,692,358,926
Cộng	<u>33,832,743,172</u>	<u>30,092,276,055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,979,534,200,000	17,060,700,000		22,098,818,751	409,464,022,948	2,428,157,741,699
Tăng vốn trong năm trước	296,911,880,000					296,911,880,000
Lãi trong năm trước					263,388,920,145	263,388,920,145
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức					(395,888,590,000)	(395,888,590,000)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		22,098,818,751	276,964,353,093	2,592,569,951,844
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					53,677,894,467	53,677,894,467
Tăng do trích từ lợi nhuận				8,000,000,000		8,000,000,000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	2,276,446,080,000	17,060,700,000		30,098,818,751	318,642,247,560	2,642,247,846,311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,166,124,310,000	51.23%	1,166,124,310,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	<i>1,166,124,310,000</i>	<i>51.23%</i>	<i>1,166,124,310,000</i>	<i>51.23%</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,110,321,770,000	48.77%	1,110,321,770,000	48.77%
	<u>2,276,446,080,000</u>	100%	<u>2,276,446,080,000</u>	100%

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227,644,608	227,644,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu phổ thông	227,644,608	227,644,608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	30,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	765,558,235,083	970,090,496,470
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	532,595,852,000	363,994,585,507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,739,742,617	3,667,765,962
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	138,676,091	37,255,567,579
Cộng	1,301,032,505,791	1,375,008,415,518

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	209,966,375	
Cộng	209,966,375	

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	679,450,292,210	910,295,346,069
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	461,463,921,928	356,876,281,432
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,308,959,278	2,999,461,957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47,749,427,886	(3,019,779,001)
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	130,437,000	22,388,083,364
Cộng	1,191,103,038,302	1,289,539,393,821

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,143,869,201	23,014,609,869
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,770,112,913	3,899,564,174
- Lãi từ thanh toán trước hạn	1,963,865,016	2,651,316,579
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		525,398,000
Cộng	21,877,847,130	30,090,888,622

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền vay	55,126,060,902	44,800,506,986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,808,996,666	4,348,221,691
- Chi phí tài chính khác	70,572,368	1,304,970,000
Cộng	57,005,629,936	50,453,698,677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,230,262,670	1,919,881,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,042,154,746	4,941,212,853
- Chi phí bằng tiền khác	10,474,933,031	9,342,898,760
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	26,578,017,480	23,043,513,078
Cộng	45,325,367,927	39,247,506,191

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	6,205,220,807	5,931,849,977
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	189,731,972	114,545,110
- Chi phí khấu hao TSCĐ	972,371,921	951,646,363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,106,504	15,437,784
- Chi phí bằng tiền khác	1,825,038,637	2,940,965,063
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(251,306,166)	
Cộng	8,951,163,675	9,954,444,297

V.19. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,301,349,020	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,618,865,454	2,628,161,817
- Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	15,364,400	7,682,400
- Thu nhập từ bán phế liệu	491,064,272	446,561,272
- Các khoản khác	88,428,929	125,695,940
Cộng	4,515,072,075	3,208,101,429

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
- Chi phí cho thuê tài sản	1,981,806,760	2,223,429,758
- Chi phí bán phế liệu	491,064,272	446,561,272
- Các khoản bị phạt	418,323,587	
- Các khoản khác	28,362,127	10,488,976
Cộng	2,919,556,746	2,680,480,006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,623,636,364	(4,500,000,000)
Cộng	4,623,636,364	(4,500,000,000)

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447,285,142,689	784,818,977,844
- Chi phí nhân công	92,161,801,149	85,833,924,982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,112,426,220	14,370,547,295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,353,710,182	42,417,343,018
- Chi phí bằng tiền khác	39,529,602,630	30,340,524,544
Cộng	650,442,682,870	957,781,317,683

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương



Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung